SAO Y; Văn phòng, Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng; 10/05/2022; 18:44:09 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 3051 /UBND-ĐC3	*Hải Phòng, ngày 10 tháng 5 năm 2022*
V/v phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 trên địa bàn thành phố	

Kính gửi:

- Các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Tài chính;
- Ủy ban nhân dân các quận, huyện.

Thực hiện Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; Xét báo cáo, đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Báo cáo số 59/BC-STNMT ngày 20/4/2022 về phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 trên địa bàn thành phố.

Ủy ban nhân dân thành phố phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 trên địa bàn thành phố, cụ thể như sau:

1. Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất của thành phố giai đoạn 2021-2030 cho các quận, huyện theo các phụ lục từ số 01 đến số 16 *(gửi kèm)*.

2. Giao Ủy ban nhân dân các quận, huyện:

- Căn cứ chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ, khẩn trương hoàn thành việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021- 2030 đảm bảo đúng quy định của pháp luật, trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt theo quy định.

- Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc quản lý, sử dụng đất trên địa bàn theo thẩm quyền và quy định của pháp luật; kịp thời xử lý các vi phạm, trường hợp vượt thẩm quyền báo cáo cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định.

3. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, Ủy ban nhân dân cấp huyện lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm trình duyệt theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư lập phương án phân bổ, khoanh vùng đất đai tích hợp vào quy hoạch thành phố thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố lập, trình thẩm định Kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 thành phố theo quy định.

- Thực hiện, tăng cường thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra việc quản lý, sử dụng đất của các tổ chức theo kế hoạch thường xuyên và các kế hoạch chuyên đề.

- Định kỳ hàng năm tổng hợp kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố, Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

4. Giao các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư đề xuất việc phân bổ nguồn lực cho các địa phương đảm bảo điều kiện để triển khai các dự án theo chỉ tiêu được phân bổ.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư phối chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn thiện phương án khoanh vùng đất đai theo chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ, tích hợp trong quy hoạch thành phố.

- Sở Xây dựng rà soát chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ với quy hoạch chung của thành phố đảm bảo thống nhất khi triển khai thực hiện.

5. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra, rà soát hiện trạng sử dụng đất rừng là rừng tự nhiên phải báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trước khi thực hiện các thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất. Lập, trình phê duyệt quy hoạch lâm nghiệp đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất rừng đã được Thủ tướng Chính phủ phân bổ.

6. Giao Đài Phát thanh và Truyền hình, Báo Hải Phòng, Chuyên đề An ninh Hải Phòng thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng về chỉ tiêu sử dụng đất trên địa bàn thành phố được phân bổ theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

Ủy ban nhân dân thành phố thông báo để các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân các quận/huyện và các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBNDTP;
- CVP, các PCVP UBND TP;
- Phòng: NNTNMT, XDGTCT, NCKTGS;
- Chuyên viên: ĐC3;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Anh Quân

PHỤ LỤC 01

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(Kèm theo Công văn số: 3051 /UBND-ĐC3 ngày 10 / 5 /2022 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm đầu kỳ 2020	Biến động tăng (+) giảm (-)	Diện tích năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)
	Tổng diện tích tự nhiên		**152.652**		**152.651**
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***81.309,15***	***-13.067,00***	***68.242,00***
	Trong đó				0
1.1	Đất trồng lúa	LUA	41.125	-10.380	30.745
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*39.765*	*-9.020*	30.745
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.592	-718	4.874
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.824	-55	9.769
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	7.963	30	7.993
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	555	-208	347
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	1	0	1
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***68.109***	***14.933***	***83.042***
	Trong đó:			0	0
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.037	307	2.344
2.2	Đất an ninh	CAN	144	38	182
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	4.837	3.873	8.710
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	150	1.063	1.212
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2.457	1.888	4.345
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3.178	-52	3.126
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3	160	164
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	20.264	3.601	23.865
	Trong đó:			0	0
-	Đất giao thông	DGT	10.502	2.056	12.558
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	162	151	313
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	109	52	161
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	702	228	930
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	460	193	653
-	Đất công trình năng lượng	DNL	188	354	542
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	12	44	56
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0	18	18
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	93	65	158
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	183	81	264
2.9	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	0	7	7
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	10.481	-1.638	8.843
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	4.873	6.097	10.970
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	196	89	285
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	25	13	39
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0	0	0
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***3.233***	***-1.866***	***1.367***

PHỤ LỤC 02

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỔ TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN DƯƠNG KINH

(Kèm theo Công văn số: 3051 /UBND-ĐC3 ngày 10 / 5 /2022 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đầu kỳ 2020	Biến động tăng (+) giảm (-)	Diện tích năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**4.678,47**		**4.678,47**
I	**Loại đất**				
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***2.559,18***	***-639,74***	***1.919,44***
	Trong đó				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.151,95	-237,30	914,65
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*1.151,95*	*-237,30*	*914,65*
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	97,46	-17,40	80,06
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	146,87	-5,00	141,87
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX			
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***2.069,29***	***685,25***	***2.754,54***
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	67,30	2,46	69,76
2.2	Đất an ninh	CAN	2,84		2,84
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	14,18		14,18
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	59,01	12,93	71,94
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	233,41	-20,52	212,89
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	763,46	232,69	996,15
	Trong đó:				
-	Đất giao thông	DGT	483,73	112,15	595,88
-	Đất thủy lợi	DTL	184,50	-19,50	165,00
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH		10,78	10,78
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,25	1,77	3,02
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	28,43	5,43	33,86
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	12,17	102,15	114,32
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,63	6,81	7,44
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,26		2,26
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	0,31		0,31
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,07		0,07
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	9,36		9,36
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	34,95	1,70	36,65
2.9	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL			
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT			
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	675,55	458,79	1.134,34
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,53		15,53
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS			
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***50,00***	***-45,51***	***4,49***

PHỤ LỤC 03

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỔ TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN ĐỒ SƠN

(Kèm theo Công văn số: 3051 /UBND-ĐC3 ngày 10 / 5 /2022 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm đầu kỳ 2020	Biến động tăng (+) giảm (-)	Diện tích năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**4.632,14**		**4.632,14**
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***1.912,43***	***-384,00***	***1.528,43***
	Trong đó				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	561,08	-220,64	340,44
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*561,08*	*-220,64*	*340,44*
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	286,05	-42,24	243,81
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	503,41	-24,24	479,17
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX			
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*			
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***2.702,41***	***387,00***	***3.089,41***
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	240,92	29,14	270,06
2.2	Đất an ninh	CAN	2,87	0,54	3,41
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	131,27	6,62	137,89
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	309,30	54,09	363,39
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	71,86	3,00	74,86
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	715,32	144,93	860,25
	Trong đó:				
-	Đất giao thông	DGT	383,55	75,42	458,97
-	Đất thủy lợi	DTL	101,21	10,47	111,68
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,11	2,14	2,25
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,98	11,87	16,85
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	14,91	5,21	20,12
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	161,36	0,32	161,68
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,49	17,04	20,53
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,57	1,70	3,27
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	3,03	1,00	4,03
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,09		1,09
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,50	5,97	10,47
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	17,65	11,98	29,63
2.9	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL			
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT			
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	645,49	142,29	787,78
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,70	0,50	11,20
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,94		3,94
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***17,30***	***-3,00***	***14,30***

PHỤ LỤC 04

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỔ TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN HẢI AN

(Kèm theo Công văn số: 3051 /UBND-ĐC3 ngày 10 / 5 /2022 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm đầu kỳ 2020	Biến động tăng (+) giảm (-)	Diện tích năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**10.490,64**		**10.490,64**
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***1.560,04***	***-397,91***	***1.162,13***
	Trong đó				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	215,88	-101,77	114,11
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*197,31*	*-83,20*	114,11
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,49		0,49
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	64,33		64,33
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX			
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*			
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***8.250,10***	***807,09***	***9.057,19***
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	530,19	-44,81	485,38
2.2	Đất an ninh	CAN	2,43	1,10	3,53
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2.879,74	199,92	3.079,66
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	895,65	108,86	1.004,51
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	99,72	14,83	114,55
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	1.145,59	415,67	1.561,26
	Trong đó:				
-	Đất giao thông	DGT	934,30	281,60	1.215,90
-	Đất thủy lợi	DTL	45,72	76,96	122,68
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,61	8,40	11,01
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,32	1,50	3,82
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	27,92	4,33	32,25
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	4,05	1,10	5,15
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,47	24,02	24,49
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,36	3,50	3,86
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		0,80	0,80
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	0,23		0,23
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	76,42	5,13	81,55
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,43	1,30	9,73
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	32,97	6,00	38,97
2.9	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL			
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT			
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	867,23	89,82	957,05
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,74	-0,80	7,94
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,84	0,59	3,43
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***680,50***	***-409,18***	***271,32***

PHỤ LỤC 05

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỔ TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN HỒNG BÀNG

(Kèm theo Công văn số: 3051 /UBND-ĐC3 ngày 10 / 5 /2022 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm đầu kỳ 2020	Biến động tăng (+) giảm (-)	Diện tích năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**1.442,52**		**1.442,52**
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***123,46***	***-60,55***	***62,91***
	Trong đó				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	109,30	-56,30	53,00
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*109,30*	*-56,30*	53,00
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,72	-0,72	
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX			
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*			
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***1.296,14***	***74,80***	***1.370,94***
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	33,23	-2,93	30,30
2.2	Đất an ninh	CAN	3,07	2,26	5,33
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	81,41	35,10	116,51
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	254,17	-208,17	46,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	305,24	20,06	325,30
	Trong đó:				
-	Đất giao thông	DGT	234,09	5,72	239,81
-	Đất thủy lợi	DTL	8,79	4,97	13,76
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,84	5,41	13,25
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,10		3,10
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	29,53	3,75	33,28
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	2,92	-0,43	2,49
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,18	1,30	4,48
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,75		0,75
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,44		0,44
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,41	0,30	3,71
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,22		3,22
2.9	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL			
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT			
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	351,02	189,77	540,79
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,84	-0,76	11,08
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,28	0,22	3,50
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***22,92***	***-14,25***	***8,67***

PHỤ LỤC 06

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG PHÂN BỔ TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN KIẾN AN

(Kèm theo Công văn số: 3051 /UBND-ĐC3 ngày 10 / 5 /2022 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm đầu kỳ 2020	Biến động tăng (+) giảm (-)	Diện tích năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**2.962,73**		**2.962,73**
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***1.166,43***	***-227,19***	***939,24***
	Trong đó				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	741,19	-178,70	562,49
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*623,44*	*-60,95*	562,49
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,75	-1,17	3,58
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	163,29	-5,00	158,29
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX			
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*			
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***1.796,30***	***227,19***	***2.023,49***
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	401,31	1,04	402,35
2.2	Đất an ninh	CAN	5,13	0,24	5,37
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	18,64		18,64
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,40	15,00	16,40
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	147,36		147,36
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	447,03	51,07	498,10
	Trong đó:				
-	Đất giao thông	DGT	224,78	40,55	265,33
-	Đất thủy lợi	DTL	67,86	-1,84	66,02
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,29	4,21	6,50
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	13,75	0,10	13,85
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	80,92	5,66	86,58
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	2,63		2,63
-	Đất công trình năng lượng	DNL	5,88	0,39	6,27
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,32		0,32
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	0,67		0,67
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,19	2,00	2,19
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	9,48		9,48
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	35,81		35,81
2.9	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL		7,00	7,00
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT			
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	624,27	141,98	766,25
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	4,84	0,64	5,48
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,14		1,14
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***			

PHỤ LỤC 07

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỔ TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN LÊ CHÂN

(Kèm theo Công văn số: 3051 /UBND-ĐC3 ngày 10 / 5 /2022 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm đầu kỳ 2020	Biến động tăng (+) giảm (-)	Diện tích năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**1.190,61**		**1.190,61**
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***68,23***	***-51,42***	***16,81***
	Trong đó				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	25,86	-18,87	6,99
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*25,86*	*-18,87*	6,99
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN			
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX			
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*			
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***1.122,38***	***51,42***	***1.173,80***
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,18	-0,30	5,88
2.2	Đất an ninh	CAN	1,20	0,83	2,03
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	12,65	-11,90	0,75
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	31,38	2,78	34,16
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	31,11	-6,87	24,24
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	366,05	14,92	380,97
	Trong đó:				
-	Đất giao thông	DGT	238,13	12,20	250,33
-	Đất thủy lợi	DTL	23,24	-1,50	21,74
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,22		1,22
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	18,13	0,26	18,39
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	43,99	2,81	46,80
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1,79		1,79
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,62	1,15	1,77
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,02		0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	2,33		2,33
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	16,23		16,23
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,23		4,23
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	13,05		13,05
2.9	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL			
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT			
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	585,29	35,47	620,76
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,76	0,20	3,96
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,59		3,59
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***			

PHỤ LỤC 08

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỔ TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN NGÔ QUYỀN

(Kèm theo Công văn số: 3051 /UBND-ĐC3 ngày 10 / 5 /2022 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm đầu kỳ 2020	Biến động tăng (+) giảm (-)	Diện tích năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**1.134,50**		**1.134,50**
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***12,64***	***-12,64***	
	Trong đó				
1.1	Đất trồng lúa	LUA			
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*			
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN			
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX			
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*			
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***1.120,03***	***12,64***	***1.132,67***
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	15,39	-4,73	10,66
2.2	Đất an ninh	CAN	4,76	0,08	4,84
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	119,04	26,43	145,47
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	148,10	-108,52	39,58
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	268,51	20,45	288,96
	Trong đó:				
-	Đất giao thông	DGT	198,04	5,59	203,63
-	Đất thủy lợi	DTL	7,32	0,90	8,22
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	12,90	5,94	18,84
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,96		2,96
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	26,64	0,75	27,39
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	4,29		4,29
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,53	7,28	8,81
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,15		0,15
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA			
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,56		3,56
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	6,64		6,64
2.9	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL			
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT			
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	416,76	87,02	503,78
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,90	0,09	6,99
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,57	-0,08	1,49
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***1,83***		***1,83***

PHỤ LỤC 09

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỔ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN AN DƯƠNG

(Kèm theo Công văn số: 3054 /UBND-ĐC3 ngày 10 / 5 /2022 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm đầu kỳ 2020	Biến động tăng (+) giảm (-)	Diện tích năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**10.426,60**		**10.426,60**
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***5.066,08***	***-1.654,62***	***3.411,46***
	Trong đó				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.806,24	-1.613,71	2.192,53
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*3.792,85*	*-1.600,32*	*2.192,53*
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	851,26	-163,47	687,79
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX			
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*			
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***5.327,14***	***1.675,23***	***7.002,37***
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	68,22	20,30	88,52
2.2	Đất an ninh	CAN	9,75	5,33	15,08
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	690,26	235,78	926,04
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		149,73	149,73
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	27,46	219,69	247,15
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	527,33	-35,99	491,34
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	1.983,32	496,79	2.480,11
	Trong đó:				
-	Đất giao thông	DGT	1.188,20	223,72	1.411,92
-	Đất thủy lợi	DTL	512,98	-12,59	500,39
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10,60	18,48	29,08
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	25,71	6,30	32,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	83,30	79,68	162,98
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	15,39	21,55	36,94
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,74	24,03	25,77
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,78	2,06	2,84
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	3,04		3,04
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,53	18,87	19,40
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	34,79	10,43	45,22
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	96,83	19,27	116,10
2.9	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL			
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.277,73	-1.277,73	
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	37,88	1.796,11	1.833,99
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,43	23,48	34,91
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,13		1,13
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***33,38***	***-20,61***	***12,77***

PHỤ LỤC 10

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỔ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN AN LÃO

(Kèm theo Công văn số: 3051 /UBND-ĐC3 ngày 10 / 5 /2022 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm đầu kỳ 2020	Biến động tăng (+) giảm (-)	Diện tích năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**11.772,53**		**11.772,53**
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***6.507,26***	***-1.548,74***	***4.958,52***
	Trong đó				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.763,28	-1.452,94	3.310,34
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*4.726,38*	*-1.416,04*	*3.310,34*
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	418,70	-43,99	374,71
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	146,65	-15,45	131,20
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX			
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*			
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***5.189,11***	***1.569,55***	***6.758,66***
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	117,21	14,27	131,48
2.2	Đất an ninh	CAN	30,37	6,31	36,68
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		687,00	687,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	10,10	209,88	219,98
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	26,13	187,85	213,98
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	319,15	47,08	366,23
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	1.497,77	244,84	1.742,61
	Trong đó:				
-	Đất giao thông	DGT	766,77	174,12	940,89
-	Đất thủy lợi	DTL	456,61	-33,51	423,10
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	14,38	3,29	17,67
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,58	0,94	5,52
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	65,38	16,66	82,04
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	9,71	7,79	17,50
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,49	43,28	46,77
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,55	2,05	2,60
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	1,39	2,00	3,39
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,81	9,26	16,07
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	41,23	1,75	42,98
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	122,52	7,77	130,29
2.9	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL			
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.038,28	148,21	2.186,49
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	132,29	34,16	166,45
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,87	3,72	16,59
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,36	0,08	0,44
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***76,16***	***-20,81***	***55,35***

PHỤ LỤC 11

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỔ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CÁT HẢI

(Kèm theo Công văn số: 3051 /UBND-ĐC3 ngày 10 /5 /2022 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm đầu kỳ 2020	Biến động tăng (+) giảm (-)	Diện tích năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**28.698,29**		**28.698,29**
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***16.628,55***	***-117,75***	***16.510,80***
	Trong đó				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	79,01	-55,68	23,33
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*78,34*	*-55,01*	*23,33*
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	270,82	-125,67	145,15
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.864,09	312,22	6.176,31
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	7.963,46	29,54	7.993,00
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	535,77	-188,77	347,00
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	0,78		0,78
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***10.564,43***	***1.125,64***	***11.690,07***
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	113,07	33,98	147,05
2.2	Đất an ninh	CAN	0,38	1,92	2,30
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	556,92	302,00	858,92
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		17,04	17,04
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	380,52	535,34	915,86
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	150,87	53,60	204,47
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	514,26	308,86	823,12
	Trong đó:				
-	Đất giao thông	DGT	325,36	164,89	490,25
-	Đất thủy lợi	DTL	124,04	3,34	127,38
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,31	1,32	5,63
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,81	0,66	3,47
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	10,84	4,86	15,70
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	5,61	2,12	7,73
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4,63	25,64	30,27
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,53	3,05	3,58
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	0,74	1,25	1,99
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,64	6,72	10,36
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,86	74,48	76,34
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	27,88	18,45	46,33
2.9	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL			
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	162,07	354,06	516,13
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	130,99	45,11	176,10
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,56	10,09	22,65
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,58	0,99	1,57
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***1.505,31***	***-1.007,89***	***497,42***

PHỤ LỤC 12

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỔ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KIẾN THỤY

(Kèm theo Công văn số: 3051 /UBND-ĐC3 ngày 10 / 5 /2022 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm đầu kỳ 2020	Biến động tăng (+) giảm (-)	Diện tích năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**10.886,38**		**10.886,38**
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***6.511,50***	***-1.846,36***	***4.665,14***
	Trong đó				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.884,38	-1.252,45	3.631,93
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*4.675,79*	*-1.043,86*	*3.631,93*
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20,92	-15,70	5,22
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	514,30	-101,25	413,05
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX			
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*			
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***4.339,11***	***1.848,99***	***6.188,10***
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	43,88	2,77	46,65
2.2	Đất an ninh	CAN	3,05	2,15	5,20
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		450,00	450,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		130,00	130,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,56	300,00	304,56
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	17,60	37,10	54,70
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	2.129,90	493,03	2.622,93
	Trong đó:				
-	Đất giao thông	DGT	1.006,57	411,90	1.418,47
-	Đất thủy lợi	DTL	852,13	-37,96	814,17
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	16,25	4,80	21,05
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,12	5,46	10,58
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	53,83	18,05	71,88
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	20,34	13,54	33,88
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,97	14,93	17,90
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,89	2,00	2,89
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		6,76	6,76
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	12,87	8,63	21,50
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,98	13,51	21,49
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	28,05	1,97	30,02
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	115,90	13,05	128,95
2.9	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL			
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.245,89	457,45	1.703,34
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	18,40	7,25	25,65
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,37	2,42	12,79
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,95		1,95
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***35,77***	***-2,64***	***33,13***

PHỤ LỤC 13

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỔ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THỦY NGUYÊN

(Kèm theo Công văn số: 3051 /UBND-ĐC3 ngày 10/ 5 /2022 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm đầu kỳ 2020	Biến động tăng (+) giảm (-)	Diện tích năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**26.191,17**		**26.191,17**
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***13.283,57***	***-2.390,79***	***10.892,78***
	Trong đó				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.408,61	-1.366,75	5.041,86
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*6.401,60*	*-1.359,74*	*5.041,86*
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.228,01	-271,48	1.956,53
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.354,18	-114,61	1.239,57
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	19,39	-19,39	0,00
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*			
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***12.286,05***	***2.636,87***	***14.922,92***
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	340,90	174,09	514,99
2.2	Đất an ninh	CAN	76,78	11,98	88,76
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	565,01	601,44	1.166,45
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		130,10	130,10
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	481,00	58,69	539,69
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.051,50	53,49	1.104,99
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,26	160,28	163,54
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	2.927,74	661,96	3.589,70
	Trong đó:				
-	Đất giao thông	DGT	1.385,90	279,65	1.665,55
-	Đất thủy lợi	DTL	703,93	21,56	725,49
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	34,49	64,95	99,44
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,96	17,61	26,57
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	111,09	47,80	158,89
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	150,14	25,47	175,61
-	Đất công trình năng lượng	DNL	151,90	12,37	164,27
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,61	26,79	28,40
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		7,84	7,84
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	48,20	46,50	94,70
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	40,07	11,96	52,03
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	57,92	-1,14	56,78
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	215,96	49,61	265,57
2.9	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL			
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.269,85	-2.063,68	1.206,17
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	244,87	2.880,84	3.125,71
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	57,14	40,48	97,62
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,77	5,45	8,22
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***621,55***	***-246,08***	***375,47***

PHỤ LỤC 14

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÂN BỔ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TIÊN LÃNG

(Kèm theo Công văn số: 3051 /UBND-ĐC3 ngày 10 / 5 /2022 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm đầu kỳ 2020	Biến động tăng (+) giảm (-)	Diện tích năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**19.520,57**		**19.520,57**
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***13.030,74***	***-2.201,33***	***10.829,41***
	Trong đó				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.578,73	-1.698,77	6.879,96
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*8.177,24*	*-1.297,28*	*6.879,96*
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	419,30	-4,83	414,47
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	987,56	-27,00	960,56
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX			
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*			
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***6.459,59***	***2.202,93***	***8.662,52***
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,67	6,00	12,67
2.2	Đất an ninh	CAN	0,41	1,92	2,33
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		839,86	839,86
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	45,03	277,67	322,70
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,88	241,69	245,57
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	98,07	30,07	128,14
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	3.490,67	253,09	3.743,76
	Trong đó:				
-	Đất giao thông	DGT	1.534,23	101,80	1.636,03
-	Đất thủy lợi	DTL	1.546,05	-73,80	1.472,25
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	24,52	10,87	35,39
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,13	2,68	8,81
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	56,13	10,79	66,92
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	25,51	6,26	31,77
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,83	158,87	161,70
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,78	2,00	2,78
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	4,03	3,03	7,06
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,74	6,20	19,94
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	37,16	2,99	40,15
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	195,90	19,05	214,95
2.9	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL		0,08	0,08
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.474,83	429,03	1.903,86
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	96,34	130,89	227,23
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,09	0,97	14,06
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,94	0,20	1,14
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***30,24***	***-1,60***	***28,64***

PHỤ LỤC 15

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG PHÂN BỔ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN VĨNH BẢO

(Kèm theo Công văn số: 3051 /UBND-ĐC3 ngày 10/5 /2022 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm đầu kỳ 2020	Biến động tăng (+) giảm (-)	Diện tích năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**18.317,50**		**18.317,50**
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***12.799,04***	***-1.469,03***	***11.330,01***
	Trong đó				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.799,71	-2.126,35	7.673,36
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*9.243,44*	*-1.570,08*	*7.673,36*
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	993,25	-31,11	962,14
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX			
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*			
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***5.471,51***	***1.473,70***	***6.945,21***
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,19	9,50	13,69
2.2	Đất an ninh	CAN	0,44	3,67	4,11
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		550,00	550,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	63,32	160,00	223,32
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	36,22	63,84	100,06
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	24,92	86,74	111,66
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	3.679,59	209,86	3.889,45
	Trong đó:				
-	Đất giao thông	DGT	1.586,15	142,39	1.728,54
-	Đất thủy lợi	DTL	1.591,18	-57,97	1.533,21
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	29,05	10,00	39,05
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,81	2,72	11,53
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	68,55	22,42	90,97
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	42,31	13,23	55,54
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,88	17,29	21,17
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,14	0,82	1,96
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		2,60	2,60
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	16,35	2,40	18,75
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	15,68	6,96	22,64
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	56,30	10,64	66,94
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	252,87	23,38	276,25
2.9	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL			
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.009,97	295,48	1.305,45
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	46,85	57,67	104,52
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,68	3,94	16,62
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,06	5,60	6,66
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***46,95***	***-4,67***	***42,28***

PHỤ LỤC 16

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG PHÂN BỔ TRÊN ĐỊA BÀN BẠCH LONG VỸ

(Kèm theo Công văn số: 3051 /UBND-ĐC3 ngày 10 / 5 /2022 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm đầu kỳ 2020	Biến động tăng (+) giảm (-)	Diện tích năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**307,02**		**307,02**
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***80,00***	***-64,41***	***15,59***
	Trong đó				
1.1	Đất trồng lúa	LUA			
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*			
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN			
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	79,06	-74,41	4,65
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX			
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*			
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***115,58***	***154,53***	***270,11***
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	48,80	65,76	114,56
2.2	Đất an ninh	CAN	0,12	0,07	0,19
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		25,67	25,67
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,95	2,34	5,29
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	29,11	33,07	62,18
	Trong đó:				
-	Đất giao thông	DGT	12,40	24,10	36,50
-	Đất thủy lợi	DTL	4,03	-2,34	1,69
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,47	0,38	1,85
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,19	0,33	0,52
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	0,34		0,34
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1,69		1,69
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,36		0,36
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,22	0,10	0,32
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		0,50	0,50
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,57		0,57
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,11		1,11
2.9	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL			
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,60	19,39	21,99
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,41	3,75	7,16
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,33	0,07	0,40
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***111,44***	***-90,12***	***21,32***